

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VẠN XUÂN

Địa chỉ: Số 85 Trần Điền – Hoàng Mai – Hà Nội

Điện thoại: 043 6403503 – Fax: 043 6403560

BẢN LƯU KIỂM TOÁN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VẠN XUÂN
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2010 ĐẾN NGÀY 30/06/2010**

Kèm theo

**BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ VỀ CÔNG TÁC
SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**

Được soát xét bởi:

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 3 - Ngõ 1295 - Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội
Tel: 04.39745081/82 – Fax: 0439745083**

Hà Nội, tháng 9 năm 2010

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-5
Báo cáo kết quả công tác soát xét	6
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2010	7-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2010	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2010	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2010	12-23
Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông Vạn Xuân (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viễn thông Vạn Xuân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012120 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 04 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 14 tháng 05 năm 2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101392231.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu:

- Lập dự án đầu tư các công trình viễn thông, mạng tin học, mạng điện tử, mạng phát thanh truyền hình, hệ thống chống sét, nội thất (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ cho phép);
- Lập tổng dự toán các công trình thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông, điện tử, tin học và chống sét;
- Thi công xây lắp các công trình bưu chính viễn thông, phát thanh truyền hình, điện tử, tin học và chống sét;
- Kinh doanh vật tư ngành bưu chính viễn thông;
- Đại lý kinh doanh các dịch vụ bưu chính, viễn thông;
- Buôn bán ô tô, xe máy; Buôn bán sắt, thép, vật liệu xây dựng;
- Cung cấp dịch vụ giải trí trên truyền hình, báo chí (theo quy định của Nhà nước); Cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng di động;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Sản xuất, lắp ráp máy tính và thiết bị tin học; Sản xuất phần mềm;
- Tư vấn, đào tạo, chuyển giao công nghệ, phát triển ứng dụng và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, cơ điện lạnh, tự động hoá (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Mua bán, đại lý, ký gửi các sản phẩm công nghệ và thiết bị điện tử, tin học, viễn thông, cơ điện lạnh, tự động hoá và điều khiển;
- Thẩm định tổng dự toán các công trình xây dựng;
- Thẩm định hồ sơ mời thầu, dự thầu;
- Thẩm định các công trình thông tin, bưu chính viễn thông, điện - điện tử (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Tư vấn đầu tư xây dựng và quản lý các nhà máy phát điện sử dụng năng lượng sạch có quy mô vừa và nhỏ (năng lượng gió, năng lượng địa nhiệt, năng lượng mặt trời, năng lượng sinh khối, năng lượng sóng biển, thủy điện);
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các dự án bảo vệ môi trường, triển khai chuyển giao công nghệ xử lý môi trường, chất thải và nước sạch; vệ sinh môi trường;
- Tư vấn đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và thủy điện (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);

- Khoan thăm dò, khoan khai thác khoáng sản (không bao gồm khoan khảo sát), nước ngầm, xử lý nền móng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng, phát triển các loại công nghệ mới về tự động hoá, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học;
- Khảo sát các công trình: giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, xây dựng và các công trình phụ trợ khác. Đo đạc bản đồ; Khảo sát thiết kế các công trình Công ty được phép thiết kế (không bao gồm khảo sát địa hình; khảo sát địa chất, khảo sát địa chất thuỷ văn); Khảo sát địa chất công trình; Khảo sát xây dựng;
- Thiết kế công trình cầu, đường bộ; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành bưu điện; Thiết kế kết cấu cột Anten công trình xây dựng; Thiết kế thông tin, bưu chính viễn thông; Thiết kế thông tin – liên lạc, thiết kế điện - điện tử: các công trình thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông, công nghiệp, khu công nghệ cao; Thiết kế quy hoạch, kiến trúc công trình xây dựng; Thiết kế các công trình giao thông; Thiết kế cấp điện cho các công trình: Dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; Thiết kế đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35KV;
- Giám sát xây dựng – hoàn thiện công trình dân dụng và hạ tầng kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông và hạ tầng kỹ thuật (Lĩnh vực chuyên môn giám sát: Xây dựng và hoàn thiện); Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng công nghiệp, giao thông nông thôn, hạ tầng kỹ thuật (Lĩnh vực chuyên môn giám sát: Lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện); Giám sát thi công xây dựng công trình cầu đường bộ (Lĩnh vực chuyên môn giám sát: Xây dựng và hoàn thiện);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông.

Trụ sở chính của Công ty: Xóm Đình, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

Địa chỉ giao dịch: Số 85, phố Trần Điền, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 12.000.000.000 đồng (Mười hai tỷ đồng) - theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101932231 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần thứ 7 ngày 14 tháng 05 năm 2010.

Danh sách cổ đông sáng lập như sau

(Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần)

STT	Cổ đông	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần
1	Trần Như Canh	Phổ thông	192.800	1.928.000.000
2	Lương Thế Anh	Phổ thông	55.400	554.000.000
3	Lương Thị Thu Hằng	Phổ thông	53.000	530.000.000

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 24 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Trần Như Canh	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lương Thế Anh	Thành viên
Ông Vũ Tuấn Đức	Thành viên
Ông Trần Tuấn Dũng	Thành viên
Ông Diệp Xuân Kiên	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Vũ Tuấn Đức	Tổng Giám đốc
Ông Lương Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Như Canh	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hàng năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục công nợ phải thu phải trả, phải nộp ngân sách Nhà nước, hàng tồn kho tại ngày 30/06/2010 trên Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cam kết đã ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Campuchia theo đúng thực tế phát sinh. Và việc ghi nhận doanh thu của dịch vụ tư vấn thiết kế được ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành bàn giao cho bên A bộ hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán kinh phí.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Viễn thông Vạn Xuân phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 của Công ty

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

TM. Hội đồng quản trị

Chủ tịch

Trần Như Canh

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Thay mặt Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc

Vũ Tuấn Đức



Số: 1143/BCKT/TC

Hà Nội, ngày 22 tháng 09 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 của Công ty Cổ phần Viễn thông Vạn Xuân

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông Vạn Xuân**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA Hà Nội) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông Vạn Xuân được lập ngày 15/07/2010 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 được trình bày từ trang 07 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông Vạn Xuân tại ngày 30/06/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Trong năm 2009, Công ty Cổ phần Viễn thông Vạn Xuân không lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 do Công ty chưa phải là công ty đại chúng, vì vậy không có số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
KẾ TOÁN HÀ NỘI**

Kiểm toán viên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Gấm

Nguyễn Ngọc Tinh

Chứng chỉ KTV số: 1082/KTV

Chứng chỉ KTV số: 0132/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.642.666.258	17.265.066.680
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.205.721.920	2.002.252.741
1. Tiền	111		705.721.920	2.002.252.741
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		15.108.231.441	12.602.594.022
1. Phải thu của khách hàng	131		14.760.413.647	12.287.094.022
2. Trả trước cho người bán	132		11.000.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	336.817.794	315.500.000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		525.530.827	1.836.039.996
1. Hàng tồn kho	141	V.03	525.530.827	1.836.039.996
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		803.182.070	824.179.921
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	30.688.767
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	91
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		803.182.070	793.491.063
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.748.656.122	4.216.394.642
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.748.656.122	3.887.613.858
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	782.168.242	894.738.858
- Nguyên giá	222		1.550.808.677	1.510.200.677
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(768.640.435)	(615.461.819)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	2.966.487.880	2.992.875.000
- Nguyên giá	228		3.530.768.000	3.470.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(564.280.120)	(477.125.000)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	328.780.784
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	-	328.780.784
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		23.391.322.380	21.481.461.322

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.173.252.893	11.890.763.945
I. Nợ ngắn hạn	310		9.007.089.816	11.679.430.754
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.07	6.557.462.000	6.764.000.000
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		69.094.296	2.295.693.085
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	1.325.672.233	1.419.140.049
5. Phải trả công nhân viên	315		-	214.458.123
6. Chi phí phải trả	316	V.09	-	50.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	936.216.092	932.422.767
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		118.645.195	3.716.730
II. Nợ dài hạn	330		166.163.077	211.333.191
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	156.127.762	201.297.876
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		10.035.315	10.035.315
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.218.069.487	9.590.697.377
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	14.218.069.487	9.590.697.377
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	6.928.750.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(680.000.000)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(17.517.890)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		986.391.177	376.391.177
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		278.715.625	78.715.625
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		50.000.000	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.582.962.685	2.224.358.465
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		23.391.322.380	21.481.461.322

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		2.137,52	32.396,11
6. Dự toán chi hoạt động		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu



Kế toán trưởng




Tổng Giám đốc

Vũ Tuấn Đức

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2010	Đơn vị tính: đồng
				Lũy kế đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.13	5.939.079.582	10.693.084.825
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.14	-	3.943.636
- Chiết khấu bán hàng	02a		-	-
- Giảm giá hàng bán	02b		-	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		-	3.943.636
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	02d		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.15	5.939.079.582	10.689.141.189
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	4.125.234.972	7.131.226.096
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.813.844.610	3.557.915.093
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	50.139.448	54.868.547
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	84.733.752	190.198.445
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		84.733.752	187.152.045
8. Chi phí bán hàng	24		-	1.960.976
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		738.925.545	1.382.438.530
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.040.324.761	2.038.185.689
11. Thu nhập khác	31		-	1.287.676
12. Chi phí khác	32		654.588	2.574.189
13. Lợi nhuận khác	40		(654.588)	(1.286.513)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.039.670.173	2.036.899.176
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	240.664.111	453.936.491
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		799.006.062	1.582.962.685
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		812	1.889

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế đến 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	6.418.074.488
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(4.234.502.671)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.773.077.446)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(187.152.045)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(154.677.820)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	44.595.549
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(799.973.199)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.686.713.144)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(101.376.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	54.868.547
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(46.507.453)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	3.850.880.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(680.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.257.462.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.509.170.114)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.919.171.886
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.185.951.289
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.002.252.741
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	17.517.890
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.205.721.920

Lưu ý: chỉ tiêu III.1 - tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm giá trị góp vốn tăng thêm bằng cổ tức của các cổ đông với số tiền là 1.220.370.000 đồng.

Người lập biểu

K.T. Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2010

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông Vạn Xuân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012120 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 04 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 14 tháng 05 năm 2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101392231.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khảo sát thiết kế các công trình viễn thông.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Lập dự án đầu tư các công trình viễn thông, mạng tin học, mạng điện tử, mạng phát thanh truyền hình, hệ thống chống sét, nội thất (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ cho phép);
- Lập tổng dự toán các công trình thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông, điện tử, tin học và chống sét;
- Thi công xây lắp các công trình bưu chính viễn thông, phát thanh truyền hình, điện tử, tin học và chống sét;
- Kinh doanh vật tư ngành bưu chính viễn thông;
- Đại lý kinh doanh các dịch vụ bưu chính, viễn thông;
- Buôn bán ô tô, xe máy; Buôn bán sắt, thép, vật liệu xây dựng;
- Cung cấp dịch vụ giải trí trên truyền hình, báo chí (theo quy định của Nhà nước); Cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng di động;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Sản xuất, lắp ráp máy tính và thiết bị tin học; Sản xuất phần mềm;
- Tư vấn, đào tạo, chuyển giao công nghệ, phát triển ứng dụng và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, cơ điện lạnh, tự động hoá (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Mua bán, đại lý, ký gửi các sản phẩm công nghệ và thiết bị điện tử, tin học, viễn thông, cơ điện lạnh, tự động hoá và điều khiển;
- Thẩm định tổng dự toán các công trình xây dựng;
- Thẩm định hồ sơ mời thầu, dự thầu;
- Thẩm định các công trình thông tin, bưu chính viễn thông, điện - điện tử (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Tư vấn đầu tư xây dựng và quản lý các nhà máy phát điện sử dụng năng lượng sạch có quy mô vừa và nhỏ (năng lượng gió, năng lượng địa nhiệt, năng lượng mặt trời, năng lượng sinh khối, năng lượng sóng biển, thủy điện);
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các dự án bảo vệ môi trường, triển khai chuyển giao công nghệ xử lý môi trường, chất thải và nước sạch; vệ sinh môi trường;

- Tư vấn đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và thủy điện (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Khoan thăm dò, khoan khai thác khoáng sản (không bao gồm khoan khảo sát), nước ngầm, xử lý nền móng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng, phát triển các loại công nghệ mới về tự động hoá, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học;
- Khảo sát các công trình: giao thông, thủy lợi, thủy điện, xây dựng và các công trình phụ trợ khác. Đo đạc bản đồ; Khảo sát thiết kế các công trình Công ty được phép thiết kế (không bao gồm khảo sát địa hình; khảo sát địa chất, khảo sát địa chất thủy văn); Khảo sát địa chất công trình; Khảo sát xây dựng;
- Thiết kế công trình cầu, đườn bộ; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành bưu điện; Thiết kế kết cấu cột Anten công trình xây dựng; Thiết kế thông tin, bưu chính viễn thông; Thiết kế thông tin – liên lạc, thiết kế điện - điện tử: các công trình thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông, công nghiệp, khu công nghệ cao: Thiết kế quy hoạch, kiến trúc công trình xây dựng: Thiết kế các công trình giao thông; Thiết kế cấp điện cho các công trình: Dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; Thiết kế đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35KV;
- Giám sát xây dựng – hoàn thiện công trình dân dụng và hạ tầng kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông và hạ tầng kỹ thuật (Lĩnh vực chuyên môn giám sát: Xây dựng và hoàn thiện); Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng công nghiệp, giao thông nông thôn, hạ tầng kỹ thuật (Lĩnh vực chuyên môn giám sát: Lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện); Giám sát thi công xây dựng công trình cầu đường bộ (Lĩnh vực chuyên môn giám sát: Xây dựng và hoàn thiện);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán : từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của

từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Tài sản cố định khác	03-06 năm
- Phần mềm tin học	06-20 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa các khoản chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch đánh giá lại các khoản tiền và công nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu hoạt động xây lắp*

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở: khối lượng nghiệm thu công việc hoàn thành, bàn giao A-B (biên bản, phiếu giá thanh toán chủ đầu tư...) và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Đối với hoạt động sản xuất phần mềm tin học, công ty được miễn thuế 4 năm đầu tiên và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty kinh doanh sản xuất phần mềm tin học và được hưởng ưu đãi thuế từ thu nhập của hoạt động này (Thông tư số 123/2004/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2004 hướng dẫn thực hiện ưu đãi về thuế đối với doanh nghiệp phần mềm).

Mức thuế suất thuế TNDN Công ty phải nộp trong 06 tháng đầu năm 2010 là 25%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Đơn vị tính: đồng)

1 . Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	171.748.903	90.543.929
Tiền gửi ngân hàng	533.973.017	1.911.708.812
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	2.500.000.000	
Cộng	3.205.721.920	2.002.252.741

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải

2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn		-
Bảo hiểm xã hội		-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu khác	336.817.794	315.500.000
- Phải thu khác	310.047.080	315.500.000
- Phải thu khác - Dư nợ TK 3388	26.770.714	
Cộng	336.817.794	315.500.000

3 . Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	-	153.823.821
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	177.705.000	1.591.887.087
Thành phẩm	-	
Hàng hóa	347.825.827	90.329.088
Cộng	525.530.827	1.836.039.996

4 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ		38.400.000	1.117.668.240	354.132.437	1.510.200.677
Số tăng trong kỳ	-	-	-	40.608.000	40.608.000
- Mua trong năm	-	-	-	40.608.000	40.608.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	38.400.000	1.117.668.240	394.740.437	1.550.808.677
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		9.600.000	448.209.320	157.652.499	615.461.819
Số tăng trong kỳ	-	6.400.000	93.139.020	53.639.596	153.178.616
- Khấu hao trong kỳ	-	6.400.000	93.139.020	53.639.596	153.178.616
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	16.000.000	541.348.340	211.292.095	768.640.435
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	28.800.000	669.458.920	196.479.938	894.738.858
Tại ngày cuối kỳ	-	22.400.000	576.319.900	183.448.342	782.168.242

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

5 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm quản lý	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	3.470.000.000	-	3.470.000.000
Số tăng trong kỳ	60.768.000	-	60.768.000
- Mua trong năm	60.768.000	-	60.768.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.530.768.000	-	3.530.768.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	477.125.000	-	477.125.000
Số tăng trong kỳ	87.155.120	-	87.155.120
- Khấu hao trong kỳ	87.155.120	-	87.155.120
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	564.280.120	-	564.280.120
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2.992.875.000	-	2.992.875.000
Tại ngày cuối kỳ	2.966.487.880	-	2.966.487.880

6 . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		328.780.784
Cộng	-	328.780.784

7 . Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	6.557.462.000	6.764.000.000
Cộng	6.557.462.000	6.764.000.000

8 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.237.985.289	1.221.223.928
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.234.992	176.464.169
Thuế thu nhập cá nhân	21.451.952	21.451.952
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	1.325.672.233	1.419.140.049

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9 . Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí kiểm toán năm 2008, năm 2009	-	50.000.000
Cộng	-	50.000.000

10 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	64.090.408	59.449.056
Bảo hiểm xã hội	7.941.483	12.192.698
Bảo hiểm thất nghiệp	3.403.188	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	860.781.013	860.781.013
- Xi nghiệp TVVT & XD số 1	179.623.943	179.623.943
- Xi nghiệp TVVT số 2	123.215.073	123.215.073
- Xi nghiệp TVVT số 3	347.635.699	347.635.699
- Trung tâm công nghệ thông tin	29.579.631	29.579.631
- Lãi vay cá nhân	180.726.667	180.726.667
Cộng	936.216.092	932.422.767

11 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn	156.127.762	201.297.876
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>156.127.762</i>	<i>201.297.876</i>
- Vay trung hạn ngân hàng ANZ	156.127.762	201.297.876
<i>Vay đối tượng khác</i>	-	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	156.127.762	201.297.876

12 . Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(*) Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 24 của Báo cáo này.

12.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của cổ đông khác	12.000.000.000	6.928.750.000
Cộng	12.000.000.000	6.928.750.000

12.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	6.928.750.000
+ Vốn góp tăng trong năm	5.071.250.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-
+ Vốn góp cuối năm	12.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.224.358.465

12.4. Cổ phiếu

	Kỳ này
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000
- Cổ phiếu phổ thông	68.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.132.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.132.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu	

12.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.582.962.685
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.582.962.685
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	838.181
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.889

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: đồng)

13 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)	7.576.951.183
Doanh thu hoạt động xây lắp	3.116.133.642
Cộng	10.693.084.825

(*) Trong đó, doanh thu bán phần mềm tin học số tiền là 423.700.000 đồng

14 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này
Hàng bán bị trả lại	3.943.636
Cộng	3.943.636

15 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này
Doanh thu bán hàng	7.573.007.547
Doanh thu hoạt động xây lắp	3.116.133.642
Cộng	10.689.141.189

16 . Giá vốn hàng bán

Kỳ này

Giá vốn hàng hoá và dịch vụ đã cung cấp (**)	5.708.164.969
Giá vốn hoạt động xây lắp	1.423.061.127
Cộng	7.131.226.096

(**) Giá vốn bán phần mềm tin học số tiền là 202.546.788 đồng

17 . Doanh thu hoạt động tài chính

Kỳ này

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	54.868.547
Cộng	54.868.547

18 . Chi phí tài chính

Kỳ này

Lãi tiền vay	187.152.045
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.046.400
Cộng	190.198.445

19 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Kỳ này

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	453.936.491
Cộng	453.936.491

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Đơn vị tính: đồng)

20 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Kỳ này

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	
- Mua Doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	1.220.370.000
Thuế nhà thầu đã nộp tại Campuchia chủ đầu tư giữ lại trừ vào công nợ	409.487.848

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 chuyển sang ngày 01/01/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam và được phân loại lại để phù hợp với quy định hiện hành.

Trong năm 2009, Công ty không lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 do Công ty chưa phải là Công ty đại chúng. Vì vậy, không có số liệu so sánh kỳ trước trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Thuyết minh thay đổi số đầu kỳ

Theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, Công ty đã tiến hành phân loại lại số dư đầu kỳ của một số khoản mục. Theo đó, số dư tại ngày 31/12/2009 và số dư tại ngày 01/01/2010 của một số khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán có sự thay đổi như sau:

- Phân loại lại khoản mục "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" năm 2009 đang phản ánh tại mục Nguồn kinh phí và quỹ khác - Mã số 430 số tiền 3.716.730 đồng sang mục mang Mã số 323 (Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi) thuộc khoản Nợ phải trả ngắn hạn.

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu



K. Kế toán trưởng




Tổng Giám đốc

Vũ Tuấn Đức



CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG VẠN XUÂN

Địa chỉ: Số 85, Trần Điền, Hoàng Mai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	5.300.000.000					437.106.802	824.210.865	6.561.317.667
Tăng vốn trong năm trước	1.628.750.000			18.000.000				1.646.750.000
Lãi trong năm trước				358.391.177	78.715.625		2.513.650.264	2.513.650.264
Tăng khác			17.517.890					437.106.802
Giảm vốn trong năm trước								
Lỗ trong năm trước						437.106.802		
Giảm khác								
Số dư cuối năm trước	6.928.750.000	-	(17.517.890)	376.391.177	78.715.625	2.224.358.465	2.224.358.465	9.590.697.377
Tăng vốn trong kỳ (*)	5.071.250.000							5.071.250.000
Lãi trong kỳ								
Tăng khác (**)			17.517.890	610.000.000	200.000.000	50.000.000	1.582.962.685	1.582.962.685
Giảm vốn trong kỳ								
Giảm khác (**)		680.000.000						
Số dư cuối kỳ	12.000.000.000	(680.000.000)	-	986.391.177	278.715.625	50.000.000	1.582.962.685	14.218.069.487

Đơn vị tính: đồng

(*) Tăng vốn trong kỳ bao gồm số tiền thực góp là 3.850.880.000 đồng và tăng vốn bằng cổ tức là 1.220.370.000 đồng.

(**) Phân phối lợi nhuận năm 2009

Trích quỹ đầu tư phát triển 610.000.000

Trích quỹ dự phòng tài chính 200.000.000

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 50.000.000

Quỹ khen thưởng phúc lợi 143.988.465

Chia cổ tức 1.220.370.000

Cộng 2.224.358.465